

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 27 vào ngày 09 tháng 05 năm 2022.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2022
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2022
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022

Các thành viên của Ban điều hành của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng



Số : 535/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, được lập ngày 24 tháng 08 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

*Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		777.664.227.091	878.345.287.612
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	126.565.710.876	154.654.621.594
111	1. Tiền		38.565.710.876	118.932.163.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.000.000.000	35.722.458.082
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.a	27.607.113.818	27.245.487.699
121	1. Chứng khoán kinh doanh		687.587.828	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(263.156.155)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.182.682.145	27.245.487.699
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		470.526.244.909	556.366.668.916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	338.604.953.223	429.460.309.137
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	125.261.468.645	123.025.012.931
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.a	3.392.000.000	6.292.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8.a	37.934.246.198	32.255.770.005
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(34.666.423.157)	(34.666.423.157)
140	IV. Hàng tồn kho	10	143.987.075.814	138.755.044.899
141	1. Hàng tồn kho		143.987.075.814	138.755.044.899
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.978.081.674	1.323.464.504
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.a	3.052.726.089	466.154.828
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.913.507.587	857.309.676
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.847.998	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		318.599.478.431	266.981.070.897
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.952.500.000	181.700.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7.b	8.900.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8.b	52.500.000	181.700.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		64.509.925.170	10.808.666.196
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	62.667.282.684	8.728.885.895
222	- Nguyên giá		144.408.827.398	87.619.347.126
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(81.741.544.714)	(78.890.461.231)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.842.642.486	2.079.780.301
228	- Nguyên giá		7.833.342.257	7.833.342.257
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.990.699.771)	(5.753.561.956)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	8.038.288.648	8.038.288.648
231	- Nguyên giá		10.190.534.149	10.190.534.149
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.152.245.501)	(2.152.245.501)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	246.601.885	246.601.885
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.601.885	246.601.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	231.650.365.457	244.355.714.848
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		116.431.810.881	128.012.500.588
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		123.357.748.457	123.357.748.457
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.139.193.881)	(7.014.534.197)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.201.797.271	3.350.099.320
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15.b	4.945.452.461	3.066.095.874
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		256.344.810	284.003.446
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.096.263.705.522	1.145.326.358.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		200.927.649.042	276.940.734.187
310	I. Nợ ngắn hạn		194.415.057.649	267.967.072.454
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	98.123.898.634	129.412.323.384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	57.349.282.905	58.079.784.283
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.043.679.981	4.169.586.751
314	4. Phải trả người lao động		5.354.981.563	8.851.712.561
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.830.150.525	10.393.017.830
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	2.285.288.821	1.391.019.396
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21.a	11.339.444.658	11.843.812.494
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	3.093.686.358	31.385.928.049
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.a	2.918.492.354	7.496.580.356
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.076.151.850	4.943.307.350
330	II. Nợ dài hạn		6.512.591.393	8.973.661.733
337	1. Phải trả dài hạn khác	21.b	2.591.698.900	2.591.698.900
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	23.b	3.920.892.493	6.381.962.833
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		895.336.056.480	868.385.624.322
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	895.336.056.480	868.385.624.322
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		509.282.430.000	509.282.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		509.282.430.000	509.282.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.423.625.180	86.677.010.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(1.349.334.820)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		41.410.255.576	41.410.255.576
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.200.000.000	5.200.000.000
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.439.481.592	213.858.698.235
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		209.635.194.084	165.746.469.178
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18.804.287.508	48.112.229.057
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.580.264.132	13.306.565.331
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.096.263.705.522	1.145.326.358.509

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc


Phạm Minh Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	375.669.408.212	296.205.004.432
02	2. Các khoản giảm trừ	27	15.704.443	110.536.303
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	28	375.653.703.769	296.094.468.129
11	4. Giá vốn hàng bán	29	311.977.642.386	231.545.031.330
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		63.676.061.383	64.549.436.799
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	40.800.699.598	2.636.272.565
22	7. Chi phí tài chính	31	39.619.136.242	2.333.407.307
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		37.936.835.489	2.298.490.744
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		(1.247.982.260)	(1.611.148)
25	9. Chi phí bán hàng	32	17.748.093.353	17.028.011.748
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	17.360.116.483	23.374.689.671
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		28.501.432.643	24.447.989.490
31	12. Thu nhập khác	34	26.862.843	398.058.953
32	13. Chi phí khác	35	297.430.158	483.386.178
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(270.567.315)	(85.327.225)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		28.230.865.328	24.362.662.265
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	4.235.220.383	5.630.001.322
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		27.658.636	27.658.636
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		23.967.986.309	18.705.002.307
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		18.804.287.508	18.849.732.754
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.163.698.801	(144.730.447)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	370	372

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc


Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	28.230.865.328	24.362.662.265
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(7.063.442.598)	1.651.986.557
02	- Khấu hao tài sản cố định	3.088.221.298	4.882.518.783
03	- Các khoản dự phòng	(5.914.498.657)	(2.223.473.261)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	255.743.483	(263.232.448)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(40.029.744.211)	(1.673.211.928)
06	- Chi phí lãi vay	37.936.835.489	2.489.385.411
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(2.400.000.000)	(1.560.000.000)
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21.167.422.730	26.014.648.822
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	48.954.875.093	(25.232.101.186)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(7.348.256.642)	64.810.647.617
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(43.907.479.701)	(224.374.237.857)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.465.927.848)	316.323.467
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	(687.587.828)	67.295.740
14	- Tiền lãi vay đã trả	(37.936.835.489)	(2.489.385.411)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.618.418.361)	(5.812.724.404)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	169.200.000	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(423.618.012)	(199.646.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(26.096.626.058)	(166.899.179.212)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(127.800.000)	(1.300.344.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	618.636.364
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(8.900.000.000)	(12.281.781.529)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.600.000.000	11.850.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13.400.000.000)	(13.861.044.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.111.644.250	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.013.658.050	3.208.412.186
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	26.297.502.300	(11.766.121.524)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	500.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	16.609.434.358	161.512.500.752
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(44.901.676.049)	(93.143.385.417)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(28.292.241.691)	68.869.115.335
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(28.091.365.449)	(109.796.185.401)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	154.654.621.594	305.194.698.884
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.454.731	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	126.565.710.876	195.398.513.483

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 27 vào ngày 09 tháng 05 năm 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên Công ty viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2022: 278 người

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;

- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.
- TSCĐ vô hình	05 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa

phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM và các Công ty con, bao gồm:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính
	Công ty con			
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	92,86%	92,86%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
4	Công ty CP ELCOMPRIME	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM
5	Công ty CP Đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Elcom plus)	74,29%	74,29%	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo Công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.
6	Công ty CP tập đoàn thương mại Hà Nội	68,68%	68,68%	Tầng 6, số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
	Công ty liên kết			
1	Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	42,97%	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, Phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn
2	Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	35,40%	35,40%	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
3	Công ty CP Công nghệ VFT	34,00%	34,00%	Đường 72, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	357.511.836	533.336.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.208.199.040	118.398.826.909
Các khoản tương đương tiền	88.000.000.000	35.722.458.082
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng</i>	<i>88.000.000.000</i>	<i>35.722.458.082</i>
Cộng	<u>126.565.710.876</u>	<u>154.654.621.594</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	687.587.828	(263.156.155)	-	-
Công ty chứng khoán SSI	687.587.828	(263.156.155)	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.182.682.145	-	27.245.487.699	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	27.182.682.145	-	27.245.487.699	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	<i>7.893.706.170</i>	<i>-</i>	<i>7.893.706.170</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN</i>	<i>9.221.931.617</i>	<i>-</i>	<i>8.821.424.658</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đô</i>	<i>5.067.044.358</i>	<i>-</i>	<i>4.830.356.871</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Thăng Long</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng Indovinabank</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>700.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>27.870.269.973</u>	<u>(263.156.155)</u>	<u>27.245.487.699</u>	<u>-</u>

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,7%/năm đến 5,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b. Đầu tư tài chính dài hạn	SL cổ phiếu	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
			GT dự phòng	GT hợp lý	GT dự phòng	GT hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết		116.431.810.881	-	116.431.810.881	128.012.500.588	-	128.012.500.588
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	626.074	5.841.371.154	-	5.841.371.154	5.841.463.627	-	5.841.463.627
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	2.124.100	91.588.402.247	-	91.588.402.247	91.648.547.778	-	91.648.547.778
Công ty CP Công nghệ VFT	2.474.758	19.002.037.479	-	19.002.037.479	30.522.489.183	-	30.522.489.183
Đầu tư khác		123.357.748.457	(8.139.193.881)	115.218.554.576	123.357.748.457	(7.014.534.197)	116.343.214.260
Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	(8.139.193.881)	70.794.288.619	78.933.482.500	(7.014.534.197)	71.918.948.303
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.942.085.985)	26.647.914.015	28.590.000.000	(1.942.085.985)	26.647.914.015
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	840.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	-	2.148.349.500	2.148.349.500	-	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000	-	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	-	360.000.000	(360.000.000)	-
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(912.247.568)	26.072.952.432	26.985.200.000	(912.247.568)	26.072.952.432
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(4.924.860.328)	9.810.072.672	14.734.933.000	(3.800.200.644)	10.934.732.356

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỆN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)**

Đầu tư dài hạn khác	44.424.265.957	44.424.265.957	44.424.265.957	44.424.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)	37.771.500.000	37.771.500.000	37.771.500.000	37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	5.862.765.957	5.862.765.957	5.862.765.957	5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam	390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000
Cộng các khoản đầu tư	239.789.559.338	(8.139.193.881)	231.650.365.457	251.370.249.045
			(7.014.534.197)	244.355.714.848

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	50.563.715.176	53.663.715.176
Công ty TNHH KTCN cao QT Global	-	5.935.044.000
TĐ Viễn thông QĐ/Viettel	27.855.333.282	25.386.789.103
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	15.534.200.000
Cty CP N.D.C	17.983.924.692	45.150.590.644
Cục Hàng Hải Việt Nam	8.203.539.226	266.437.581
Tổng Công ty viễn thông Mobifone	4.178.333.148	22.303.948.671
Cty CP Tập Đoàn Thương mại Hà Nội	-	42.000.000.000
Các đối tượng khác	214.285.907.699	219.219.583.962
Cộng	338.604.953.223	429.460.309.137

b. Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	5.100.437.591	6.300.437.591
Cty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Cộng		5.698.208.370	6.898.208.370

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
TWS International trading PTE LTD	-	26.709.516.000
Mingothings S.L	27.907.727.423	-
Các đối tượng khác	94.512.868.972	93.474.624.681
Cộng	125.261.468.645	123.025.012.931

b. Trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Cộng		13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2022 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cho vay khác (*)	3.392.000.000	-	6.292.000.000	-
Cộng	3.392.000.000	-	6.292.000.000	-

Đây là các khoản cho vay với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tân Phát	6.000.000.000	-	-	-
Bà Phạm Mai Anh	2.900.000.000	-	-	-
Cộng	8.900.000.000	-	-	-

Đây là các hợp đồng vay có kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 5,5%/ năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	37.934.246.198	(6.261.845.048)	32.255.770.005	(6.461.845.048)
Tạm ứng	6.562.644.120	-	5.745.837.823	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.144.880.507	-	4.059.832.495	-
Phải thu khác ngắn hạn khác (*)	27.226.721.571	(6.261.845.048)	22.450.099.687	(6.461.845.048)
b. Phải thu khác dài hạn	52.500.000	-	181.700.000	-
Phải thu khác	52.500.000	-	181.700.000	-
Cộng	37.986.746.198	(6.261.845.048)	32.437.470.005	(6.461.845.048)

(*) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu thường doanh số từ Comverse Network Ltd	4.917.186.000	4.917.186.000
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.834.528.540	1.588.900.482
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu tiền cho vay Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu lãi cho vay Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu lãi cho vay Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)	1.716.209.769	1.716.209.769
Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn ĐT PT hạ tầng viễn thông	-	1.680.000.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	9.713.161.983	3.502.168.157
Cộng	27.226.721.571	22.450.099.687

c. Số dư với các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.539.885.279
Cộng		3.539.885.279	3.539.885.279

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị DCQL		Tài sản có định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ											
Số dư đầu năm	-	54.545.454.545	62.161.476.859	11.080.277.636	12.313.204.958	2.064.387.673	87.619.347.126				
Số tăng trong kỳ		54.545.454.545	-	-	175.849.000	2.068.176.727	56.789.480.272				
- Mua trong kỳ		54.545.454.545	-	-	175.849.000	2.068.176.727	2.244.025.727				
- Tăng do hợp nhất công ty con		54.545.454.545	-	-	-	-	54.545.454.545				
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-				
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-				
Số cuối kỳ	54.545.454.545	62.161.476.859	11.080.277.636	12.489.053.958	4.132.564.400	144.408.827.398					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	-	60.564.242.390	5.942.365.152	10.374.327.237	2.009.526.452	78.890.461.231					
Số tăng trong kỳ	1.090.909.092	201.595.610	609.391.990	638.247.911	310.938.880	2.851.083.483					
- Khấu hao trong kỳ	1.090.909.092	201.595.610	609.391.990	638.247.911	310.938.880	2.851.083.483					
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-				
Số cuối kỳ	1.090.909.092	60.765.838.000	6.551.757.142	11.012.575.148	2.320.465.332	81.741.544.714					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	-	1.597.234.469	5.137.912.484	1.938.877.721	54.861.221	8.728.885.895					
Tại ngày cuối năm	53.454.545.453	1.395.638.859	4.528.520.494	1.476.478.810	1.812.099.068	62.667.282.684					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022: 83.164.448.391 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Số đầu năm	5.705.500.778	48.061.178	5.753.561.956
Số tăng trong kỳ	237.137.815	-	237.137.815
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	237.137.815	-	237.137.815
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.942.638.593	48.061.178	5.990.699.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.383.401.598	696.378.703	2.079.780.301
Tại ngày cuối kỳ	1.146.263.783	696.378.703	1.842.642.486

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2022: 8.459.639.881 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.190.534.149	10.190.534.149
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	10.190.534.149	10.190.534.149
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ		
Số đầu năm	2.152.245.501	2.152.245.501
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	2.152.245.501	2.152.245.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	8.038.288.648	8.038.288.648
Tại ngày cuối kỳ	8.038.288.648	8.038.288.648

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2022: 0 VND

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	3.052.726.089	466.154.828
Cộng	3.052.726.089	466.154.828
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	3.545.404.746	1.973.219.740
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.400.047.715	1.092.876.134
Cộng	4.945.452.461	3.066.095.874

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay Ngân hàng	3.093.686.358	3.093.686.358	16.609.434.358	14.001.748.000	486.000.000	486.000.000	486.000.000	486.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (VND) (1)	3.093.686.358	3.093.686.358	8.938.694.358	5.845.008.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	-	486.000.000	486.000.000	486.000.000	486.000.000	486.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Ba Đình	-	-	7.670.740.000	7.670.740.000	-	-	-	-
Nợ Dài hạn đến hạn trả	-	-	-	30.899.928.049	30.899.928.049	30.899.928.049	30.899.928.049	30.899.928.049
Vay dài đến hạn trả (Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)	-	-	-	30.899.928.049	30.899.928.049	30.899.928.049	30.899.928.049	30.899.928.049
Cộng	3.093.686.358	3.093.686.358	16.609.434.358	44.901.676.049	31.385.928.049	31.385.928.049	31.385.928.049	31.385.928.049

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2022

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng số 31299.21.054.27172.TD ký ngày 15/06/2021:
 - Hạn mức tín dụng 1: 150.000.000.000 VNĐ; Hạn mức tín dụng 2: 300.000.000.000 VNĐ. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của HMTD1, có đề nghị gửi cho MB và được MB chấp thuận. HMTD2 có hiệu lực tại thời điểm MB chấp thuận cho khách hàng sử dụng Khoán tín dụng trong HMTD2.
 - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Từ ngày ký Hợp đồng này 24/05/2022.
 - Lãi suất: Theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc phòng, giao thông vận tải, nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2021 -2022.
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 6 tháng đối với các phương án giải ngân thanh toán lương và tối đa 9 tháng đối với các phương án còn lại.
 - Tài sản đảm bảo: Tiền - Thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá; Bất động sản/ Phương tiện vận tải/ Hàng hóa/Quyền đòi nợ theo quy định của MB tại từng thời kỳ; Sở tiết kiệm/ Bất động sản/ Giấy tờ có giá thuộc quyền sở hữu của bên thứ 3.
 - Số dư tại 30/06/2022: 3.093.686.358 VNĐ

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Ciena Communications Inc	13.869.282.363	13.869.282.363	3.091.601.958	3.091.601.958
TWS International trading PTE LTD	33.298.716.000	33.298.716.000	-	-
Cty CP TM & DV Thép Nam Phát	10.883.486.532	10.883.486.532	-	-
Comverse Network Ltd	-	-	73.914.535.130	73.914.535.130
ISG Technology Pte Ltd	-	-	1.803.248.672	1.803.248.672
Cty CP kỹ thuật Toàn Cầu	-	-	13.081.452.010	13.081.452.010
Các đối tượng khác	<u>40.072.413.739</u>	<u>40.072.413.739</u>	<u>37.521.485.614</u>	<u>37.521.485.614</u>
Cộng	<u>98.123.898.634</u>	<u>98.123.898.634</u>	<u>129.412.323.384</u>	<u>129.412.323.384</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cục B05 - Bộ Công An	-	440.080.000
Cục CSQL trại giam - Bộ Công An	10.314.198.500	8.427.378.500
TT tin học - Bộ Kế hoạch đầu tư	-	34.779.835.000
Văn phòng Bộ Nội Vụ	38.000.000.000	-
Các đối tượng khác	<u>9.035.084.405</u>	<u>14.432.490.783</u>
Cộng	<u>57.349.282.905</u>	<u>58.079.784.283</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.259.072.949	9.996.603.562	12.019.241.416	-	236.435.095
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	236.309.035	236.309.035	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.112.628.128	4.210.724.954	1.613.128.128	-	3.710.224.954
Thuế Thu nhập cá nhân	-	558.571.148	1.268.655.569	1.474.471.808	-	352.754.909
Thuế nhà thầu	-	126.253.929	2.326.377.366	1.821.426.869	-	631.204.426
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113.060.597	-	-	-	113.060.597
Cộng	-	4.169.586.751	18.038.670.486	17.164.577.256	-	5.043.679.981

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thực hiện dự án	1.600.230.280	9.858.705.564
Chi trả phải trả khác	229.920.245	534.312.266
Cộng	1.830.150.525	10.393.017.830

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.628.401.079	1.521.117.116
Phải trả cổ tức cho cổ đông	872.498.998	872.498.998
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	1.708.996.185
Phải trả hàng mang đi bảo hành	343.156.670	141.899.602
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	741.103.198	668.780.593
Cộng	11.339.444.658	11.843.812.494

(*) Đây là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

b. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.591.698.900	2.591.698.900
Cộng	2.591.698.900	2.591.698.900

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cho thuê văn phòng	2.285.288.821	1.391.019.396
Cộng	2.285.288.821	1.391.019.396

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.918.492.354	7.496.580.356
Cộng	2.918.492.354	7.496.580.356
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.920.892.493	6.381.962.833
Cộng	3.920.892.493	6.381.962.833

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	201.462.354.662	10.609.839.384	853.292.554.802							
Lãi trong năm						48.112.229.057	2.196.725.947	50.308.955.004							
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con								500.000.000							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1.560.000.000)		(1.560.000.000)							(1.560.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ		(2.000.000.000)	2.000.000.000			(30.371.188.800)		(30.371.188.800)							(30.371.188.800)
chia thưởng						(3.784.696.684)		(3.784.696.684)							(3.784.696.684)
Giảm khác						213.858.698.235	13.306.565.331	868.385.624.322							
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	86.677.010.000	(1.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	213.858.698.235	13.306.565.331	868.385.624.322							
Lãi trong kỳ		(253.384.820)	1.349.334.820			18.804.287.508	5.163.698.801	23.967.986.309							
Mua cổ phiếu quỹ						(1.095.950.000)		(1.095.950.000)							
chia thưởng (1)						(2.400.000.000)		(2.400.000.000)							(2.400.000.000)
Trích lập các quỹ (2)															
Tăng khác															
Giảm khác						(727.554.151)		(727.554.151)							(727.554.151)
Số cuối kỳ	509.282.430.000	86.423.625.180	-	41.410.255.576	5.200.000.000	228.439.481.592	24.580.264.132	895.336.056.480							

(1) Theo Nghị quyết số 02-05/2021/NQ-HĐQT ngày 28/05/2021 của HĐQT Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ điện tử - Viễn thông, quyết định thông qua kế hoạch sử dụng cổ phiếu quỹ thưởng cho người lao động trong Công ty: 309.595 cổ phiếu, trong đó chia làm 2 đợt:

+ Đợt 1: Số lượng cổ phiếu quỹ thưởng cho CBNV là 200.000 cổ phiếu, giá trị theo mệnh giá 2.000.000.000 VND. Ngày 07/09/2021, Công ty đã báo cáo UBCK Nhà nước về việc hoàn thành giao dịch đợt 1.

+ Đợt 2: Số lượng cổ phiếu quỹ thưởng cho CBNV là 109.595 cổ phiếu, giá trị theo mệnh giá 1.095.950.000 VND, thời gian thực hiện sau đợt 1 và theo Quy định của pháp luật. Ngày 28/01/2022, Công ty đã gửi công bố thông tin giao dịch bán cổ phiếu quỹ tới UBCK Nhà nước, theo đó thời gian thực hiện chỉ trả đợt 2 dự kiến từ ngày 16/02/2022 đến ngày 15/03/2022. Đến ngày 30/06/2022, Công ty đã hoàn thành việc trả thưởng đợt 2.

(2) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Đầu tư DT&T	31.055.140.000	6,10%	31.055.140.000	6,10%
- Ông Phan Chiến Thắng	47.869.060.000	9,40%	44.341.060.000	8,71%
- Ông Trần Hùng Giang	29.884.370.000	5,87%	29.884.370.000	5,87%
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	29.675.150.000	5,82%	29.675.150.000	5,82%
- Các cổ đông khác	370.798.710.000	72,81%	374.326.710.000	73,50%
	509.282.430.000	100%	509.282.430.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	509.282.430.000	509.282.430.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	109.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	109.595
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.928.243	50.818.648
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.928.243	50.818.648

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ	-	30.371.188.800

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	20.023,14	3.077.451,20
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	18.307.777.778	18.307.777.778

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	26.373.375.920	6.432.950.000
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	314.344.549.155	242.353.244.789
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.951.483.137	47.418.809.643
Cộng	375.669.408.212	296.205.004.432

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	15.704.443	110.536.303
Cộng	15.704.443	110.536.303

28. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	26.373.375.920	6.432.950.000
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	314.328.844.712	242.242.708.486
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.951.483.137	47.418.809.643
Cộng	375.653.703.769	296.094.468.129

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	1.471.791.263	3.341.554.207
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	298.648.641.858	203.459.129.010
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.857.209.265	24.744.348.113
Cộng	311.977.642.386	231.545.031.330

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	39.557.468.990	1.268.455.169
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.190.000	344.146.260
- Lãi từ việc bán các khoản đầu tư	39.440.054	-
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.165.600.554	746.496.169
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	277.174.967
Cộng	40.800.699.598	2.636.272.565

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	37.936.835.489	2.298.490.744
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.390.932	61.286.873
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	279.808.284	-
- Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	1.387.815.839	(26.370.310)
- Chi phí tài chính khác	12.285.698	-
Cộng	39.619.136.242	2.333.407.307

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	13.192.849.185	10.755.391.471
- Chi phí khấu hao	374.400.952	501.402.017
- Chi phí dự phòng bảo hành	(2.532.297.989)	1.966.653.986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.133.768.748	3.284.764.241
- Chi phí khác bằng tiền	579.372.457	519.800.033
Cộng	17.748.093.353	17.028.011.748

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	8.992.891.713	17.249.001.019
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.269.745.492	3.886.119.878
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(3.400.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.117.697.195	4.217.187.005
- Chi phí khác bằng tiền	2.979.782.083	1.422.381.769
Cộng	17.360.116.483	23.374.689.671

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	215.473.240
- Thu nhập khác	26.862.843	182.585.713
Cộng	26.862.843	398.058.953

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí khác	297.430.158	483.386.178
Cộng	297.430.158	483.386.178

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.235.220.383	5.630.001.322
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.658.636	27.658.636

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.804.287.508	18.849.732.754
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.804.287.508	18.849.732.754
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.887.675	50.618.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	370	372

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	310.271.638.132	199.684.504.028
- Chi phí nhân công	30.564.221.710	29.923.310.438
- Chi phí khấu hao	3.088.221.298	4.882.518.783
- Chi phí bảo hành, dự phòng phải thu khó đòi	(2.532.297.989)	(1.433.346.014)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.742.800.729	33.149.401.577
- Chi phí khác bằng tiền	6.179.490.134	5.336.105.767
Cộng	372.314.074.014	271.542.494.579

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.565.710.876	-	154.654.621.594	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	376.591.699.421	(34.666.423.157)	461.897.779.142	(34.666.423.157)
Các khoản cho vay	12.292.000.000	-	6.292.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	27.870.269.973	-	27.245.487.699	-
Đầu tư dài hạn	239.789.559.338	(8.139.193.881)	251.370.249.045	(7.014.534.197)
	783.109.239.608	(42.805.617.038)	901.460.137.480	(41.680.957.354)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			3.093.686.358	31.385.928.049
Phải trả người bán, phải trả khác			112.055.042.192	143.847.834.778
Chi phí phải trả			1.830.150.525	10.393.017.830
			116.978.879.075	185.626.780.657

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.565.710.876	-	-	126.565.710.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	376.539.199.421	52.500.000	-	376.591.699.421
Các khoản cho vay	3.392.000.000	8.900.000.000	-	12.292.000.000
Đầu tư ngắn hạn	27.870.269.973			27.870.269.973
Đầu tư dài hạn	-	-	239.789.559.338	239.789.559.338
Cộng	534.367.180.270	8.952.500.000	239.789.559.338	783.109.239.608
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.654.621.594	-	-	154.654.621.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	461.716.079.142	181.700.000	-	461.897.779.142
Các khoản cho vay	6.292.000.000	-	-	6.292.000.000
Đầu tư ngắn hạn	27.245.487.699			27.245.487.699
Đầu tư dài hạn	-	-	251.370.249.045	251.370.249.045
Cộng	649.908.188.435	181.700.000	251.370.249.045	901.460.137.480

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	3.093.686.358	-	-	3.093.686.358
Phải trả người bán, phải trả khác	109.463.343.292	2.591.698.900	-	112.055.042.192
Chi phí phải trả	1.830.150.525	-	-	1.830.150.525
Cộng	114.387.180.175	2.591.698.900	-	116.978.879.075
Số đầu năm				
Vay và nợ	31.385.928.049	-	-	31.385.928.049
Phải trả người bán, phải trả khác	141.256.135.878	2.591.698.900	-	143.847.834.778
Chi phí phải trả	10.393.017.830	-	-	10.393.017.830
Cộng	183.035.081.757	2.591.698.900	-	185.626.780.657

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.373.375.920	314.328.844.712	34.951.483.137	375.653.703.769
Giá vốn của các bộ phận	1.471.791.263	298.648.641.858	11.857.209.265	311.977.642.386
Lợi nhuận gộp	24.901.584.657	15.680.202.854	23.094.273.872	63.676.061.383
Tổng chi phí mua tài sản cố định	8.972.406	106.936.857	11.890.737	127.800.000
Tài sản bộ phận	76.964.966.732	917.300.430.153	101.998.308.636	1.096.263.705.521
Tổng tài sản	76.964.966.732	917.300.430.153	101.998.308.636	1.096.263.705.521
Nợ phải trả các bộ phận	14.106.450.616	168.126.535.584	18.694.662.842	200.927.649.042
Tổng nợ phải trả	14.106.450.616	168.126.535.584	18.694.662.842	200.927.649.042

42. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc
Công ty NPT Solutions INC	Công ty NPT Solutions INC: Phan Đức Trung – GD Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ngô Trọng Hiếu TGD Cty - em trai của Phó TGD

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty NPT Solutions INC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	1.508.063.100	-
- Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	1.508.063.100	-

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá trị thuê Server, DV cước Cloud	47.623.590	-
- Thanh toán tiền dịch vụ	47.623.590	-

Ông Phan Chiến Thắng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Cho công ty thuê văn phòng tại CN TP HCM	-	150.000.000

42. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Điều hành		1.477.572.000
+ Thu nhập HĐQT		652.700.000
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	113.500.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	74.500.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	74.500.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	74.500.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGD	195.700.000
Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	60.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	TV HĐQT đến ngày 28/04/2022	40.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT từ ngày 28/04/2022	20.000.000
+ Thu nhập BKS		337.192.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban kiểm soát	164.880.000
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên BKS	154.312.000
Bà Hoàng Thị Phương Thủy	Thành viên BKS	18.000.000
+ Thu nhập Ban Điều hành		487.680.000
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	196.900.000
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng	290.780.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh hợp nhất giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc


Phạm Minh Thắng

